

NGHỊ QUYẾT

**Về việc thông qua quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020,
kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) thành phố Cần Thơ**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ
KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ TƯ**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư số 19/2009/TT-BTNMT ngày 02 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 17/2011/QH13 ngày 22 tháng 11 năm 2011 của Quốc hội về Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011 - 2015) cấp quốc gia;

Sau khi xem xét Tờ trình số 30/TT-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2012 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc thông qua quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) thành phố Cần Thơ; báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế và ngân sách; ý kiến của các đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1.

Thông qua quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) thành phố Cần Thơ, với các nội dung chủ yếu sau:

1. Nội dung phương án quy hoạch sử dụng đất đến 2020

a) Diện tích, cơ cấu các loại đất

TT	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020		
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp phân bổ (ha)	Cấp thành phố xác định (ha) ^(*)	Cơ cấu (%)
1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	TỔNG DT TỰ NHIÊN (1 + 2 + 3)	140.894,92	100,00	140.894,92	140.894,92	100,00
	Đất nông nghiệp	115.319,61	81,85	107.895,00	106.900,74	75,87
.1	Đất trồng lúa nước	91.626,64	65,03	76.230,00	76.230,00	54,10

	Trong đó: chuyên lúa nước (2 vụ trở lên)	91.60	6	76.20	76.200,0	54,
		6,30	5,02	0,00	0	08
.2	Đất trồng cây lâu năm	20.68	1		21.649,1	15,
		2,78	4,68		8	37
.3	Đất rừng sản xuất	227,1	0	229,0		
		4	,16	0		
.4	Đất nuôi trồng thủy sản	1.332	0	1.500	1.567,36	1,1
		,30	,95	,00		2
	Đất phi nông nghiệp	25.37	1	33.00	33.994,1	24,
		8,24	8,01	0,00	8	13
.1	Đất xây dựng TSCQ, CTSN	325,2	0		474,86	0,3
		7	,23			4
.2	Đất quốc phòng	926,2	0	898,0	935,10	0,6
		9	,66	0		6
.3	Đất an ninh	51,78	0	118,0	130,75	0,0
			,04	0		9
.4	Đất phát triển công nghiệp	538,1	0	2.514	2.514,00	1,7
		1	,38	,00		8
.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	5,22	0		5,22	0,0
			,00			0
.6	Đất di tích danh thắng	6,71	0	8,00	13,71	0,0
			,00			1
.7	Đất xử lý, chôn lấp chất thải	3,00	0	151,0	154,96	0,1
			,00	0		1
.8	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	149,2	0		149,77	0,1
		6	,11			1
.9	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	315,3	0		462,82	0,3
		1	,22			3
.10	Đất phát triển hạ tầng	8.275	5	11.76	12.485,9	8,8
		,36	,87	0,00	7	6
	Trong đó:					
	Đất cơ sở văn hóa	56,61	0	376,0	379,79	0,2
			,04	0		7
	Đất cơ sở y tế	64,32	0	163,0	173,82	0,1
			,05	0		2
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	398,2	0	2.655	2.655,00	1,8
		3	,28	,00		8
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	32,44	0	780,0	780,00	0,5
			,02	0		5
.11	Đất ở tại đô thị	3.858	2	5.850	5.850,00	4,1
		,53	,74	,00		5
	Đất chưa sử dụng	197,0	0			
		7	,14			
.1	Đất chưa sử dụng còn lại	197,0	0			
		7	,14			
.2	Diện tích đưa vào sử dụng			197,0	197,07	0,1
				7		4
	Đất đô thị	47.07	3		58.789,5	41,
		7,59	3,41		8	73
	Đất khu du lịch	235,0	0		2.665,64	1,8
		0	,17			9

Ghi chú: ⁽¹⁾ Diện tích đất cấp thành phố xác định gồm diện tích đất cấp Quốc gia phân bổ và diện tích đất cấp thành phố xác định thêm.

b) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

(ĐVT: ha)

TT	Chỉ tiêu	Mã	Cả thời kỳ (2011 - 2020)	Phân theo kỳ	
				Kỳ đầu (2011 - 2015)	Kỳ cuối (2016 - 2020)
	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/ PNN	8.615,29	4.905,06	3.710,24
.1	Đất trồng lúa	DLN/ PNN	5.576,10	3.167,34	2.408,76
.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/ PNN	2.934,68	1.689,40	1.245,28
.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/ PNN	37,04	18,40	18,64
.4	Đất nông nghiệp còn lại	NCL/ PNN	67,48	29,92	37,56
	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		10.033,11	5.581,87	4.451,24
.1	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	DLN/ CLN	3.884,21	2.286,43	1.597,78
.2	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	DLN/ NTS	270,49	113,49	157,00
.3	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất nông nghiệp còn lại	DLN/ NCL	5.651,27	2.954,81	2.696,46
.5	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp công nghệ cao	RSX/ NCL	227,14	227,14	

c) Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích

Trong kỳ quy hoạch đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng 197,07 ha, cho mục đích nông nghiệp là 196,24 ha, cho mục đích phi nông nghiệp là 0,83 ha.

2. Nội dung kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015)

a) Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch

(ĐVT: ha)

TT	Chỉ tiêu	Hiện trạng 2010	Kế hoạch hàng năm (ha)				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	TỔNG DTTN (1 + 2 + 3)	140.894,92	140.894,92	140.894,92	140.894,92	140.894,92	140.894,92
	Đất nông nghiệp	115.319,61	115.240,44	114.755,60	113.717,16	112.682,74	110.478,97
.1	Đất lúa nước	91.626,64	91.461,63	90.818,37	89.284,40	87.135,83	83.163,00
	Trong đó: Đất lúa 2 vụ trở lên	91.606,30	91.461,63	90.818,37	89.284,40	87.135,83	83.163,00
.2	Đất trồng cây lâu năm	20.682,78	20.773,38	20.863,83	21.070,74	21.236,73	21.287,78
.3	Đất rừng sản xuất	227,14	227,14	227,14	227,14		
	Đất nuôi trồng	1.33	1.33	1.33	1.34	1.39	1.43

.4	thủy sản	2,30	6,72	8,87	6,95	7,17	3,00
	Đất phi nông nghiệp	25.3 78,24	25.4 59,15	25.9 48,99	27.0 01,65	28.0 55,83	30.2 83,95
.1	Đất xây dựng TSCQ, CTSN	325, 27	349, 63	373, 45	387, 84	394, 47	407, 82
.2	Đất quốc phòng	926, 29	915, 70	915, 76	919, 52	931, 33	933, 55
.3	Đất an ninh	51,7 8	52,0 2	77,8 2	79,3 9	96,5 4	100, 63
.4	Đất khu công nghiệp	538, 11	544, 91	544, 91	843, 24	892, 24	1.79 7,00
.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	5,22	5,22	5,22	5,22	5,22	5,22
.6	Đất di tích danh thắng	6,71	6,71	8,71	11,7 1	13,7 1	13,7 1
.7	Đất xử lý, chôn lấp chất thải	3,00	3,46	6,77	8,49	65,9 1	148, 37
.8	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	149, 26	149, 77	149, 77	149, 77	149, 77	149, 77
.9	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	315, 31	314, 17	370, 45	369, 71	373, 38	402, 10
.10	Đất phát triển hạ tầng	8.27 5,36	8.29 3,07	8.50 7,30	9.08 0,19	9.68 7,87	10.5 42,26
	Trong đó:						
	Đất cơ sở văn hóa	56,6 1	56,2 5	64,5 1	112, 80	136, 64	185, 63
	Đất cơ sở y tế	64,3 2	66,1 4	87,4 7	101, 33	119, 37	126, 66
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	398, 23	394, 81	469, 13	669, 23	1.04 3,36	1.72 7,00
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	32,4 4	32,8 1	78,4 8	218, 64	263, 28	325, 58
.11	Đất ở tại đô thị	3.85 8,53	3.88 8,86	3.99 2,59	4.06 6,20	4.28 9,38	5.17 1,00
	Đất chưa sử dụng						
	Đất chưa sử dụng còn lại	197, 07	195, 33	190, 33	176, 11	156, 35	132, 00
	Diện tích đưa vào sử dụng		1,74	5,00	14,2 2	19,7 6	24,3 5
	Đất đô thị	47.0 77,59	47.0 77,59	47.0 77,59	47.0 77,59	47.0 77,59	58.7 89,58
	Đất khu du lịch	235, 00	235, 00	335, 00	500, 04	544, 94	720, 64

b) Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

(ĐVT: ha)

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo từng năm(ha)				
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	PNN	4. NNP/ 905,06	8 1,09	4 89,84	1. 052,66	1. 053,35	2. 228,12

.1	Đất trồng lúa nước	PNN	DLN/	3.	5	2	6	5	1.
				167,34	0,66	45,16	66,51	88,63	616,38
.2	Đất trồng cây lâu năm	PNN	CLN/	1.	2	2	3	4	5
				689,40	8,80	34,55	83,10	54,00	88,95
.3	Đất nuôi trồng thủy sản	PNN	NTS/	1	0,	0,	1,	2,	1
				8,40	02	95	85	11	3,47
.4	Đất nông nghiệp còn lại	PNN	NCL/	2	1,	9,	1,	8,	9,
				9,92	61	18	20	61	32
	Chuyển đổi trong nội bộ đất nông nghiệp			5.	1	4	8	1.	2.
				581,87	45,14	77,80	28,75	802,28	327,90
.1	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	CLN	DLN/	2.	1	3	5	6	6
				286,43	11,43	25,00	90,00	20,00	40,00
.2	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	NTS	DLN/	1	4,	2,	8,	5	4
				13,49	44	80	75	0,10	7,40
.3	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất nông nghiệp còn lại	NCL	DLN/	2.	2	1	2	9	1.
				954,81	9,27	50,00	30,00	05,04	640,50
.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp công nghệ cao	NCL	RSX/	2				2	
				27,14				27,14	

c) Kế hoạch đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Đất chưa sử dụng được đưa vào sử dụng trong kỳ kế hoạch 2011 - 2015 là 65,07 ha. Trong đó: cho mục đích nông nghiệp là 64,24 ha, cho mục đích phi nông nghiệp là 0,83 ha; và năm 2011 là 1,74 ha, năm 2012 là 5,0 ha, năm 2013 là 14,22 ha, năm 2014 là 19,76 ha, năm 2015 là 24,35 ha.

3. Các biện pháp, giải pháp tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu (2011 - 2015)

- Cụ thể hóa và thực hiện đồng bộ các giải pháp đã nêu tại Nghị quyết số 17/2011/QH13 ngày 22 tháng 11 năm 2011 của Quốc hội khóa XIII về quy hoạch sử dụng đất cả nước vào điều kiện thực tế của thành phố;

- Công bố công khai quy hoạch sử dụng đất đến 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) của thành phố Cần Thơ đến các quận, huyện, các ban ngành và trên các phương tiện thông tin đại chúng;

- Thực hiện nghiêm các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được Chính phủ phê duyệt; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý kịp thời các vi phạm pháp luật, đảm bảo cho việc sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch; trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh các trường hợp cần điều chỉnh thì trình Chính phủ xem xét, quyết định;

- Thực hiện tốt các nội dung về quản lý, sử dụng đất trồng lúa tại Nghị định số 42/2012/NĐ-CP ngày 11 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa, trong đó: xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa cần bảo vệ nghiêm ngặt. Điều tiết phân bổ nguồn lực, trước hết là nguồn ngân sách thành phố để bảo đảm lợi ích giữa các quận, huyện có điều kiện phát triển công nghiệp với các quận, huyện giữ nhiều đất trồng lúa; tăng cường đầu tư hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, xây dựng các cơ sở bảo quản, chế biến, tiêu thụ lúa hàng hóa tại các địa phương giữ nhiều đất trồng lúa; có biện pháp phù hợp để giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập cho người trồng lúa;

- Đầu tư đồng bộ, hài hòa giữa xây dựng kết cấu hạ tầng với phát triển đô thị và xây dựng nông thôn mới, trong đó: ưu tiên dành quỹ đất cho các nhu cầu phát triển công nghiệp, dịch vụ, xây dựng đô thị, khu dân cư, đất xây dựng cơ sở hạ tầng, an ninh quốc phòng, giáo dục, y tế, văn hóa, thể dục thể thao, đặc biệt là các công trình có quy mô cấp vùng, có sức ảnh hưởng lan tỏa đối với các địa phương khác trong vùng đồng bằng sông Cửu Long.

- Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch, kế hoạch phát triển các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp nhằm đảm bảo tiết kiệm và hiệu quả.

- Đẩy mạnh cải cách hành chính trong quản lý nhà nước về đất đai, hoàn thiện cơ chế chính sách nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các đối tượng sử dụng đất, tạo môi trường thông thoáng thu hút đầu tư và huy động các nguồn lực thực hiện các dự án, nhất là những dự án mang tính đột phá cho các ngành và lĩnh vực trọng điểm của thành phố.

- Trong quá trình tổ chức thu hồi, giao đất để thực hiện dự án đầu tư và chuyển đổi mục đích sử dụng đất cần đánh giá xem xét năng lực nhà đầu tư, đảm bảo thực hiện dự án khả thi và hiệu quả; đồng thời, duy trì thời gian sản xuất trên đất nông nghiệp, giúp ổn định đời sống dân cư và tăng trưởng kinh tế trên địa bàn thành phố; đảm bảo thực hiện đúng các quy định có liên quan đến giải phóng mặt bằng, đền bù, giải tỏa phù hợp với tình hình, tiến độ triển khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Tiếp tục theo dõi, cập nhật thông tin về quản lý, sử dụng đất đai để điều chỉnh bổ sung, nhằm đảm bảo tính thống nhất và hiệu quả thực tiễn cao của phương án quy hoạch sử dụng, kế hoạch sử dụng đất, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của thành phố Cần Thơ.

- Nhà nước chủ động thu hồi đất theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, trong đó cần phải xem xét thu hồi cả phần diện tích đất bên cạnh các công trình kết cấu hạ tầng, vùng phụ cận để tạo nguồn vốn cho phát triển, tạo vốn đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật và xã hội theo chỉ đạo của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI, Hội nghị lần thứ 5 (Kết luận số 22-KL/TW ngày 25 tháng 5 năm 2012); xác định cụ thể quỹ đất có vị trí lợi thế để đấu giá cho các mục đích thương mại nhằm tăng nguồn thu cho ngân sách; phát triển hạ tầng phải gắn với khai thác quỹ đất liền kề để điều tiết chênh lệch giá đất do Nhà nước đầu tư; nâng cao công tác giám sát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 2.

Giao Ủy ban nhân dân thành phố hoàn tất các thủ tục pháp lý có liên quan về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu (2011 - 2015) trình Chính phủ xét duyệt theo quy định của pháp luật.

Sau khi Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu (2011 - 2015) được Chính phủ xét duyệt, giao Ủy ban nhân dân thành phố triển khai thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được pháp luật quy định.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3.

Nghị quyết này có hiệu lực sau mười ngày kể từ ngày Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ khóa VIII, kỳ họp thứ tư thông qua ngày 05 tháng 7 năm 2012 và được phổ biến trên các phương tiện thông tin đại chúng theo quy định của pháp luật./.

CHỦ TỊCH

(đã ký)

Nguyễn Hữu Lợi